

Điểm chuẩn trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang năm 2018

Trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang bằng con đường phát huy truyền thống tích lũy được qua 55 năm xây dựng và trưởng thành, nỗ lực vươn lên, đã khẳng định vị trí vai trò của mình trong hệ thống các trường đại học. Đến nay đã tạo dựng được cơ sở vật chất, xây dựng bồi dưỡng nguồn nhân lực đáng kể đảm bảo yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ tạo tiền đề cho sự phát triển trong tương lai.

Tên quốc tế: Bac Giang Agriculture and Forestry University

Địa chỉ: Bích Sơn, Việt Yên, Bắc Giang

Điện thoại: 0204 3874 604

Điểm chuẩn Đại học Nông Lâm Bắc Giang chi tiết các ngành năm 2018:

BẮM XEM tại đây => <https://doctailieu.com/diem-chuan-truong-dai-hoc-nong-lam-bac-giang>

Tham khảo điểm chuẩn của các năm trước:

Chi tiết điểm chuẩn năm 2017:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7310101	Kinh tế	A00; A01; D01	15.5	Điểm xét tuyển học bạ: 6
2	7340301	Kế toán	A00; A01; D01	15.5	Điểm xét tuyển học bạ: 6
3	7420201	Công nghệ sinh học	A00; A01; B00; D01	15.5	Điểm xét tuyển học bạ: 6
4	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00; A01; B00; D01	15.5	Điểm xét tuyển học bạ: 6
5	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	A00; A01; B00; D01	15.5	Điểm xét tuyển học bạ: 6
6	7620105	Chăn nuôi	A00; A01; B00; D01	15.5	Điểm xét tuyển học bạ: 6
7	7620110	Khoa học cây trồng	A00; A01; B00; D01	15.5	Điểm xét tuyển học bạ: 6
8	7620112	Bảo vệ thực vật	A00; A01; B00; D01	15.5	Điểm xét tuyển học bạ: 6
9	7620205	Lâm sinh	A00; A01; B00; D01	15.5	Điểm xét tuyển học bạ: 6
10	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	A00; A01; B00; D01	15.5	Điểm xét tuyển học bạ: 6
11	7640101	Thú y	A00; A01; B00; D01	15.5	Điểm xét tuyển học bạ: 6

12	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00; A01; B00; D01	15.5	Điểm xét tuyển học bạ: 6
13	7850103	Quản lý đất đai	A00; A01; B00; D01	15.5	Điểm xét tuyển học bạ: 6

Xem thêm điểm chuẩn năm 2016:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn
1	7850103	Quản lý đất đai	A00; A01; B00; D01	15
2	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00; A01; B00; D01	15
3	7640101	Thú y	A00; A01; B00; D01	15
4	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	A00; A01; B00; D01	15
5	7620205	Lâm sinh	A01; B00; D01	15
6	7620202	Lâm nghiệp đô thị	A00; A01; B00; D01	15
7	7620112	Bảo vệ thực vật	A00; A01; B00; D01	15
8	7620110	Khoa học cây trồng	A00; A01; B00; D01	15
9	7620105	Chăn nuôi	A00; A01; B00; D01	15
10	7540399	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm*	A00; A01; B00; D01	15
11	7540102	Công nghệ thực phẩm	A00; A01; B00; D01	15
12	7420201	Công nghệ sinh học	A00; A01; B00; D01	15
13	7340301	Kế toán	A00; A01; D01	15
14	7310101	Kinh tế	A00; A01; D01	15

Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành năm học 2018 - 2019 như sau:

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh		Chỉ tiêu
			Xét tuyển theo kết quả thi THPT (Tổ hợp xét tuyển)	Xét tuyển theo kế quả học tập bậc THPT	
1	Khoa học cây trồng	7620110	A00, A01, D01, B00	Điểm trung bình cả năm của 3 năm học, lớp:10, 11 và 12 đạt từ 6,0 trở lên.	30
2	Chăn nuôi – Thú y	7620105	A00, A01, D01, B00		150
3	Thú y	7640101	A00, A01, D01, B00		200
4	Quản lý đất đai - Chuyên ngành 1: Địa chính và Quản lý đô thị	7850103	A00, A01, D01, B00		40

	- Chuyên ngành 2: Quản lý đất đai				
5	Quản lý Tài nguyên & Môi trường - Chuyên ngành 1: Quản lý môi trường và Du lịch sinh thái - Chuyên ngành 2: Quản lý Tài nguyên & Môi trường	7850101	A00, A01, D01, B00		40
6	Công nghệ thực phẩm	7540101	A00, A01, D01, B00		50
7	Công nghệ sinh học	7420201	A00, A01, D01, B00		30
8	Quản lý Tài nguyên rừng (Kiểm lâm) - Chuyên ngành 1: Quản lý tài nguyên rừng - Chuyên ngành 2: Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học	7620211	A00, A01, D01, B00		30
9	Lâm sinh	7620205	A00, A01, D01, B00		20
10	Kế toán	7340301	A00, A01, D01		30
11	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7340103	A00, A01, D01, B00		30
12	Bảo vệ thực vật	7620112	A00, A01, D01, B00		30
13	Kinh tế	7310101	A00, A01, D01		30
14	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	A00, A01, D01, B00		40